第二十课：我被他影响了

一、听力 Phần nghe 17

第一部分 Phần 1

第 1–5 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

A 

B 

C 

D 

E 

F 

1. ☐
2. ☐
3. ☐
4. ☐
5. ☐

第二部分 Phần 2

第 6–10 题：听句子，判断对错

LIVEWORKSHEETS

6. * 他没带照相机。 ( )
7. * 那家店不能用信用卡。 ( )
8. * 不高兴时做什么都不好。 ( )
9. * 爱有很多种。 ( )
10. * 问题已经被他们解决了。 ( )

第三部分 Phần 3

第 11–15 题：听短对话，选择正确答案

11.	A 今天过生日	B 买了本字典	C 正在学汉语
12.	A 往东走	B 往南走	C 往车站那边走
13.	A 帽子	B 书	C 地图
14.	A 在找运动服	B 准备去跑步	C 穿好了运动服
15.	A 去找服务员	B 去拿房卡	C 回房间去

第四部分 Phần 4

第 16–20 题：听长对话，选择正确答案

16.	A 去银行还钱	B 去教室上课	C 去借照相机
17.	A 找不到照相机	B 忘了去教室	C 男的不帮她找
18.	A 客人已经离开了	B 客人对房间很满意	C 客人可以换个房间
19.	A 不能再跳舞了	B 脚就快好了	C 坐电梯不小心
20.	A 饭馆	B 商店	C 动物园

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 21–25 题：选择合适的问答

LIVEWORKSHEETS

A 真为你高兴！希望你以后能有更好的成绩。
B 在中国，北方的冬天非常冷，特别是东北。
C 只有想办法让客人满意，才能解决这个问题。
D 先生，等等，您把照相机忘在车上了。
E 当然。我们先坐公共汽车，然后换地铁。
F 我的照相机被弟弟借走了。

例如：你知道怎么去那儿吗？ (E)

21. 谢谢老师！我一定会努力的。 ( )
22. 你的照相机借给我用几天吧？ ( )
23. 刚才太着急了，真是谢谢你。 ( )
24. 我们的客人越来越少，这真是一个问题啊。 ( )
25. 去年冬天我刚到那儿就感冒了。 ( )

第二部分 Phần 2

第 26–30 题：选择合适的词语填空

A 试 B 碗 C 只有 D 信用卡 E 声音 F 房卡

例如：她说话的（ E ）多好听啊！

26. 我不知道把（ ）忘在哪儿了，现在只能叫服务员帮我开门了。
27. （ ）被我妹妹拿走了。
28. 请一个同学来听写生词，谁来（ ）一下？
29. A：今天晚上谁洗（ ）？
    B：昨天是我，今天应该是你了。
30. A：我的历史老师让我回家多复习。
    B：对啊，（ ）多复习才能提高成绩。

第三部分 Phần 3

第 31–35 题：选择正确答案

LIVEWORKSHEETS

31. Năm ngoái, tôi cùng đồng nghiệp đi du lịch đến một thành phố ở phương Nam. Có một lần chúng tôi hỏi đường, mọi người luôn trả lời là "rẽ trái" hoặc "rẽ phải". Lúc đó chúng tôi mới nhận ra rằng người dân ở đó không có thói quen nói "đông tây nam bắc" mà chỉ nói "trái" hoặc "phải", chỉ khi nhìn bản đồ họ mới dùng đến "đông tây nam bắc".

32. "Một nụ cười bằng mười thang thuốc bổ"(笑一笑，十年少), đây là câu nói mà người Trung Quốc thường hay dùng, ý muốn nói rằng nụ cười có tác dụng rất lớn, cười một cái có thể khiến con người ta trẻ ra rất nhiều. Chỉ có thường xuyên mỉm cười mới có thể giữ cho bản thân luôn trẻ trung và không dễ bị già đi. Vì vậy, mỗi ngày trong công việc và học tập, chúng ta nên nghĩ nhiều hơn về những chuyện vui và cố gắng làm cho bản thân mình hạnh phúc hơn.

33.Đừng luôn cho rằng chuyện của người khác không liên quan gì đến mình, chỉ cần làm tốt việc của bản thân là đủ. Quan tâm đến người khác cũng sẽ khiến bản thân cảm thấy rất hạnh phúc. Vì vậy, hãy dành nhiều thời gian hơn cho bạn bè; giúp đỡ bạn bè cũng chính là giúp đỡ chính mình. Chỉ khi bạn thường xuyên giúp đỡ người khác, thì khi bạn gặp khó khăn, họ mới sẵn lòng giúp đỡ lại bạn.

34.Tiểu Mễ (小米)đã viết thư cho chúng tôi. Trong thư, cô ấy nói rất nhiều lời cảm ơn chúng tôi; cô ấy nói rằng chúng tôi không chỉ rất quan tâm đến cô ấy, mà còn giúp con gái cô ấy giải quyết được vấn đề việc làm. Trong thư, cô ấy còn nhắc lại rằng khoảng thời gian ở bên cạnh chúng tôi là một kỷ niệm thật khó quên. Cô ấy nói nếu sang năm có cơ hội, cô ấy nhất định sẽ quay lại thăm chúng tôi.

35.Bạn biết không, động vật tuy không biết nói nhưng thực ra chúng rất thông minh. Bạn nhìn chú mèo nhỏ nhà tôi mà xem, nó luôn có thể nhìn ra tôi đang vui hay đang buồn. Khi tôi vui, nó sẽ ở bên cạnh chơi đùa cùng tôi và kêu lên một cách đầy hào hứng. Nếu nó cảm thấy tôi đang buồn, nó sẽ im lặng nhìn tôi. Điều khiến tôi cảm thấy kỳ lạ nhất là, bình thường nó chẳng mấy khi tức giận, nhưng chỉ cần tôi đi vườn bách thú chơi là nó sẽ trở nên vô cùng khó chịu.

LIVEWORKSHEETS

三、书写 Phần viết

第一部分 Phần 1

第 36–40 题：连词成句

36. 冬天的时候　看看　我决定　去东北

37. 洗干净了　被　都　妈妈　碗筷

38. 对中文　只有　你才能　感兴趣　学好

39. 帮你解决　试着　我　电脑的问题

40. 小皮鞋　多么可爱啊　你看　这双

第二部分 Phần 2

第 41–45 题：看拼音，写汉字

41. 别难（guò）了，下次你一定能考好的。

42. 谢谢你的（guān）心，我现在很好。

43. 这次考试，我的数学（chéng）绩最好。

44. 妈妈说只有写完作业，（cái）能玩儿游戏。

45. 你是什么时候有信用（kǎ）的？

第三部分 Phần 3

第 46–50 题：辨认汉字，选择正确的汉字填空

LIVEWORKSHEETS

46. 你可以去____门坐公共汽____。（东、车）
47. 这件事怎么解____，你____帮我想想办法吧。（决、快）
48. ____园里的花多____漂亮啊！（么、公）
49. 你别____过了，下次我帮你____备，一定会没问题的。（难、准）
50. 这个电____节目很有意思，我很想看，但是电视怎么____爸爸关上了？（被、视）

四、复习

第 1–2 题：根据课文内容填空

1. 小丽找不到她的_____了，可能_____别人拿走了。她有点儿_____。同事让她去公司_____门外的大商场再买一个，但是这个月她的_____里的钱已经花得差不多了。

2. 小明的朋友最近突然_____起体育来了，因为她的男朋友很喜欢看足球_____，她是_____男朋友影响的。_____足球，她还天天上网玩儿游戏，_____差极了。

LIVEWORKSHEETS